

CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

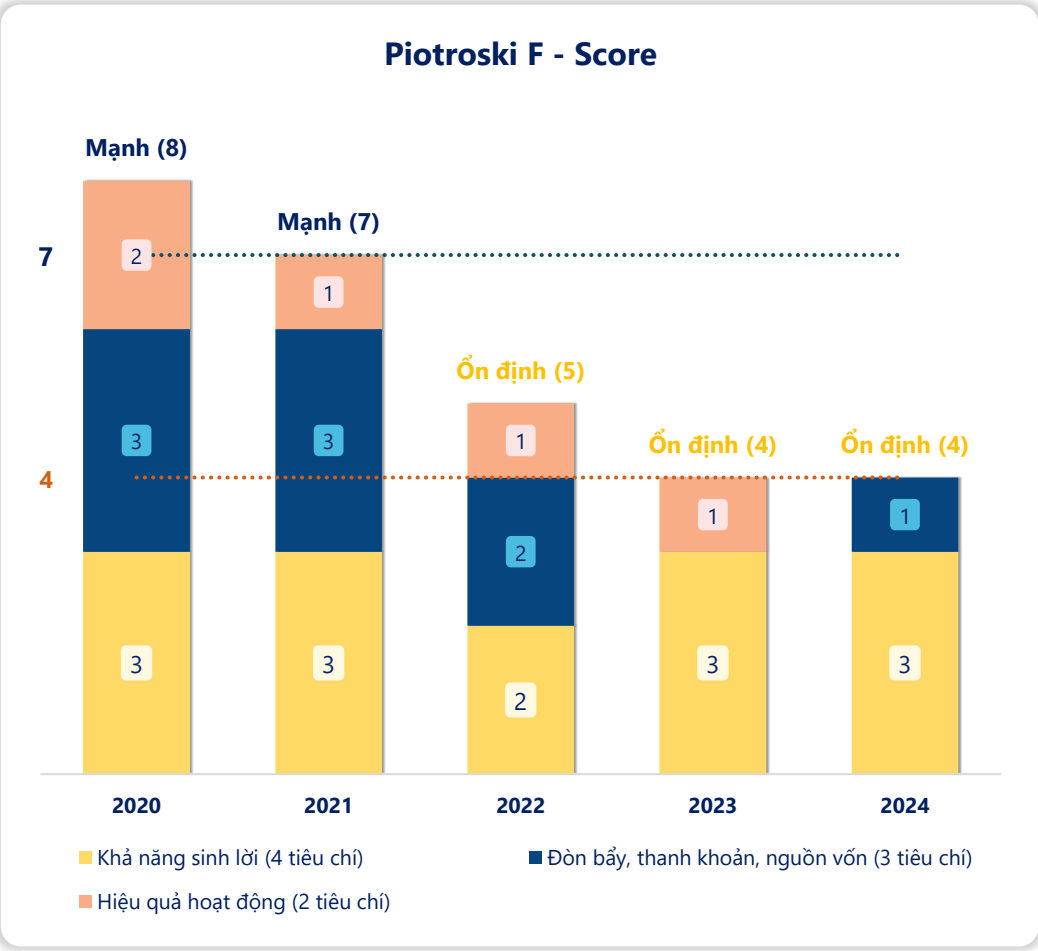
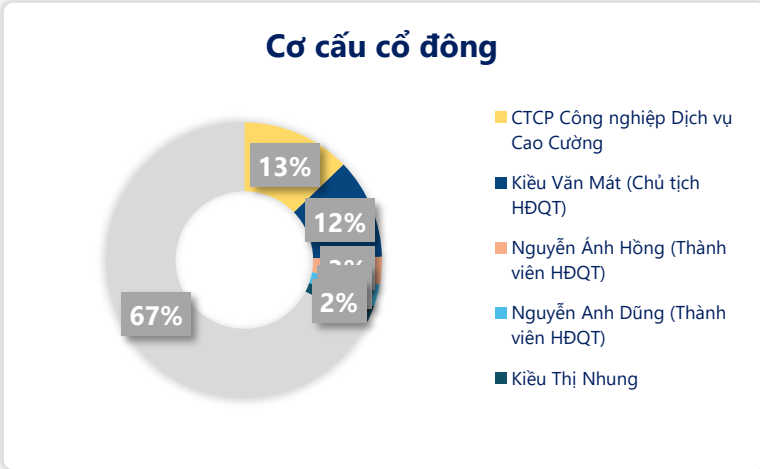
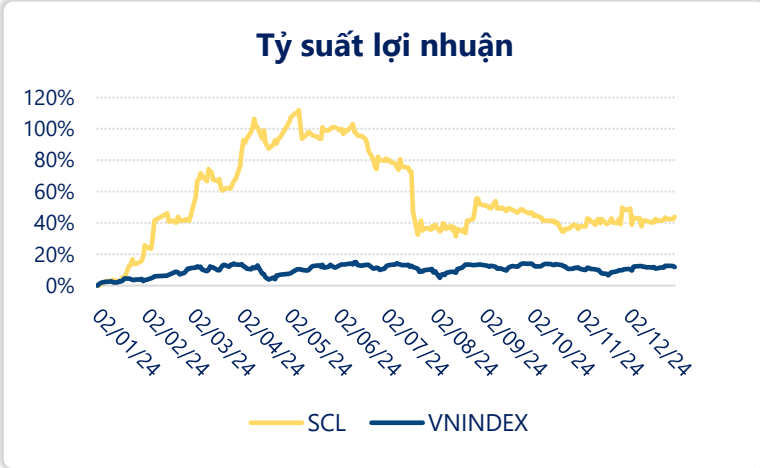
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	24.5%	20.4%	-3.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
408	YoY ▼ 65.0
tỷ VNĐ	▼ 13.7%

LN sau thuế	2024
26.6	YoY ▼ 17.3
tỷ VNĐ	▼ 39.5%



Năm 2024, F-Score của SCL đạt 4/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

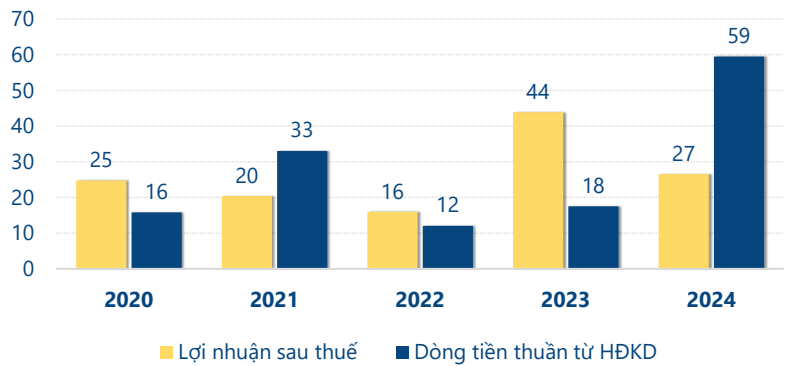
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

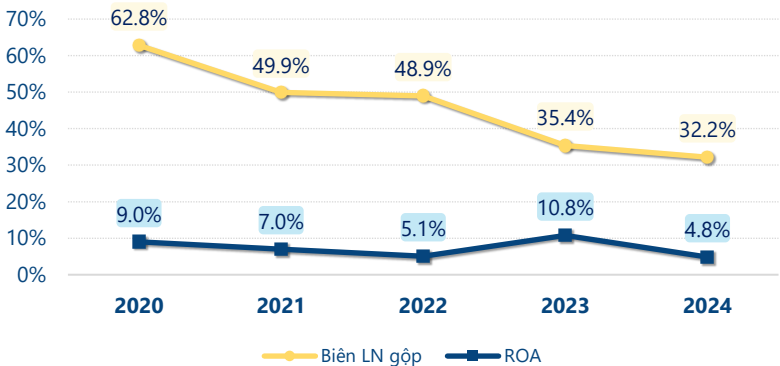
CTCP Sông Đà Cao Cường (UPCOM: SCL)

tỷ VNĐ

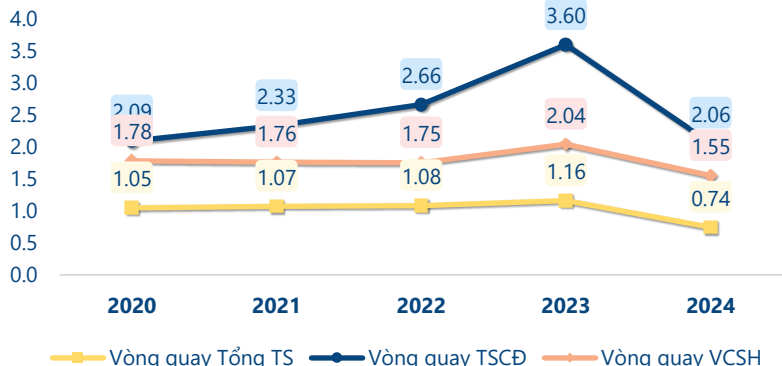
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

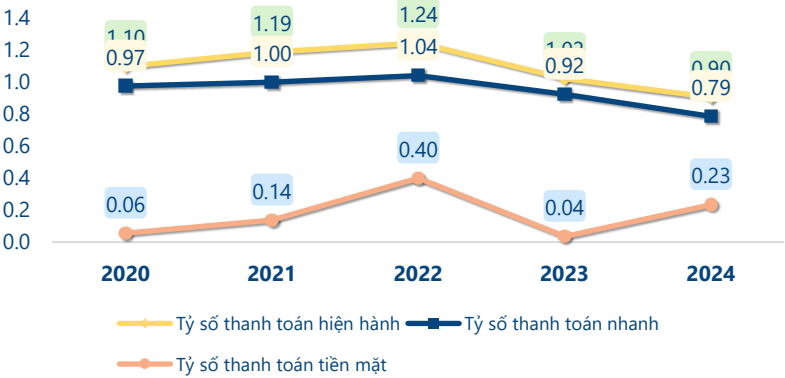


Vòng quay tài sản

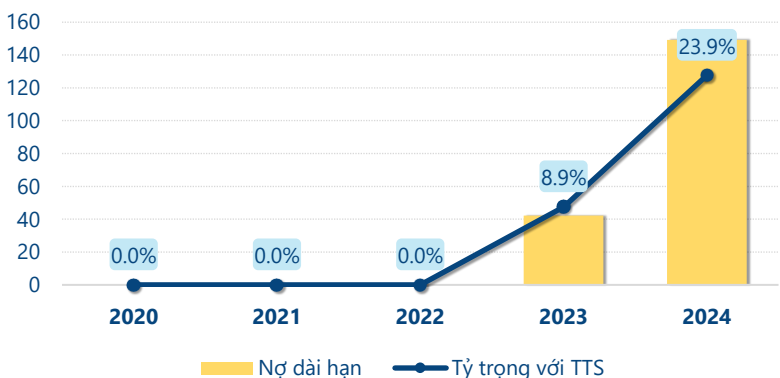


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SCL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

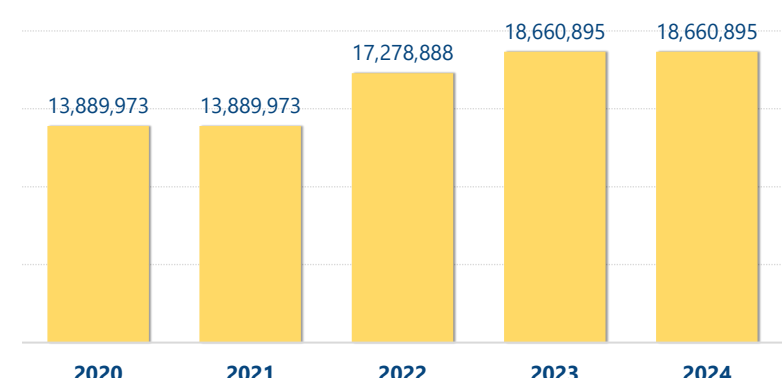
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	644	474	35.9%
Tài sản ngắn hạn	202	181	11.2%
Tiền và tương đương tiền	47.4	6.21	664%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	113	141	-20.3%
Hàng tồn kho	24.4	17.5	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	16.1	5.2%
Tài sản dài hạn	443	293	51.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	259	137	89.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	124	39.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	21.7	-96.3%
Tài sản dài hạn khác	9.39	10.1	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	371	220	68.9%
Nợ ngắn hạn	222	177	25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	134	89.7	49.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.1	43.6	1.2%
Nợ dài hạn	149	42.3	253%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	42.3	253%
Nguồn vốn chủ sở hữu	274	255	7.4%
Vốn chủ sở hữu	274	255	7.4%
Vốn điều lệ	187	187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	290	311	339	473	408
Giá vốn hàng bán	108	156	173	306	277
Lợi nhuận gộp	182	155	166	168	131
Doanh thu HĐTC	0.27	0.48	1.48	0.73	0.65
Chi phí TC	3.15	2.63	5.83	5.23	8.38
Chi phí lãi vay	3.08	2.19	3.34	5.28	9.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	157	138	132	85.0	69.9
Chi phí QLDN	8.89	10.3	12.4	23.1	22.6
LN thuần từ HĐKD	12.9	4.31	17.1	55.1	31.2
Lợi nhuận khác	13.5	18.8	1.51	0.56	2.42
LN trước thuế	26.4	23.1	18.6	55.7	33.6
Lợi nhuận sau thuế	24.8	20.4	16.0	43.9	26.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	20.4	16.0	43.9	26.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	33.1	12.1	17.5	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	-7.04	-8.46	-139	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.61	-18.1	35.1	74.9	151
Tiền đầu kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9	6.21
Lưu chuyển tiền thuần	2.36	7.95	38.7	-46.8	41.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.03	-0.42	0.05	0.20
Tiền cuối kỳ	6.68	14.7	52.9	6.21	47.4